

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1-3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN NỘI BỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Bảng cân đối kế toán

Bảng chi phí và doanh thu

Bảng lợi nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 4200580651 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ: 125.236.130.000 VND
(Một trăm hai mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi ngàn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 12.523.613 cổ phần
Mã chứng khoán: VE9
Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : (0258) 3525 404
- Fax : (0258) 3522 394

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Xây dựng các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Các công việc xây dựng khác không phải nhà;
- Tư vấn, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới các mặt bằng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hay mục đích khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện; và
- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác. Kinh doanh dưới tán cây rừng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	28/04/2018	
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Chủ tịch	05/10/2017	28/04/2018
Ông Nguyễn Công Quyền	Thành viên	28/04/2018	
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên	28/04/2017	
Ông Hồ Văn Quang	Thành viên	28/04/2017	
Ông Nguyễn Văn Cải	Thành viên	28/04/2017	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Công Quyền	Giám đốc	16/04/2016
Ông Trương Văn Sanh	Phó Giám đốc	03/05/2012
Ông Lê Ngọc Anh	Kế toán trưởng	03/05/2012

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Công Quyền (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

6. Sự kiện quan trọng trong kỳ tài chính

Chuyển nhượng khoản đầu tư

Theo Nghị quyết số 70/2018/NQHĐQT-VNECO9 ngày 07 tháng 3 năm 2018, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (616.000 cổ phần) với mức giá 10.000 VND/ cổ phần.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN CÔNG QUYỀN

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018



Số: 147/2018/BCSX-HCM.00561

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập tại ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.528.726.103	185.019.081.211
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.313.454.256	26.389.725.491
Tiền	111		6.313.454.256	7.389.725.491
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	19.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	10.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.598.120.668	97.425.492.179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30.337.695.337	34.376.239.971
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	21.935.812.084	17.303.670.856
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	47.371.794.175	36.942.762.280
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.047.180.928)	(1.047.180.928)
Hàng tồn kho	140	5.7	30.617.151.179	31.203.863.541
Hàng tồn kho	141		31.160.980.462	31.747.692.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(543.829.283)	(543.829.283)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.679.643.682	16.372.216.008
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		2.305.314.305	2.806.483.193
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.284.405.214	1.785.574.102
Nguyên giá	222		6.054.316.389	6.996.602.103
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.769.911.175)	(5.211.028.001)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.020.909.091	1.020.909.091
Nguyên giá	228		1.075.909.091	1.075.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.000.000)	(55.000.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.005.000.000	1.005.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.005.000.000	1.005.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.086.449.373	12.246.449.373
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	5.635.949.373	12.246.449.373
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	450.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		282.880.004	314.283.442
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	282.880.004	314.283.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.208.369.785	201.391.297.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.738.078.032	70.313.427.760
Nợ ngắn hạn	310		40.520.028.032	70.095.377.760
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.630.660.594	24.263.991.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	284.629.631	284.629.631
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.447.616.574	20.392.621.934
Phải trả người lao động	314	5.15	307.650.981	1.627.315.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.834.209.010	12.571.870.019
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	7.768.122.298	9.704.374.984
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	453.319.000	586.654.000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	793.819.944	663.919.944
Nợ dài hạn	330		218.050.000	218.050.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	218.050.000	218.050.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.470.291.753	131.077.869.459
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	126.470.291.753	131.077.869.459
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.236.130.000	125.236.130.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		270.000.000	270.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		579.050.700	579.050.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.381.829.310	2.681.829.310
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.138.859.449	1.015.814.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.135.577.706)	1.295.044.689
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	763.572.173
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.135.577.706)	531.472.516
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.208.369.785	201.391.297.219

HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu

LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN CÔNG QUYỀN
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	24.627.547.458	19.111.137.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		24.627.547.458	19.111.137.422
Giá vốn hàng bán	11	6.2	23.525.306.873	20.865.986.091
Lợi nhuận gộp	20		1.102.240.585	(1.754.848.669)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	931.720.441	23.866.385.593
Chi phí tài chính	22	6.4	91.805.736	2.202.553.335
Trong đó: chi phí lãi vay	23		91.783.059	2.202.553.335
Chi phí bán hàng	24		-	61.441.979
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	6.096.506.515	4.793.136.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(4.154.351.225)	15.054.404.970
Thu nhập khác	31	6.6	49.393.939	81.484.334.175
Chi phí khác	32	6.7	30.620.420	86.488.853
Lợi nhuận khác	40		18.773.519	81.397.845.322
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.135.577.706)	96.452.250.292
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	19.290.450.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.135.577.706)	77.161.800.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(330)	6.161

HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu

LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN CÔNG QUYÊN
Giám đốc

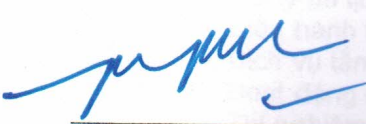
Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

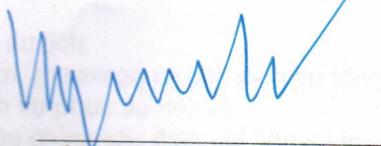
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(4.135.577.706)	96.452.250.292
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	267.835.555	569.925.908
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	185.515.909
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.677	(31.270.598)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(971.114.380)	(105.284.181.531)
Chi phí lãi vay	06	91.783.059	2.202.553.335
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(4.747.050.795)	(5.905.206.685)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(11.022.628.489)	(884.717.230)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	586.712.362	(5.685.890.152)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(22.726.971.580)	(11.334.498.365)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	31.403.438	(718.611.044)
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.783.059)	(2.202.553.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.844.943.148)	(324.299.731)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.400.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(393.500.000)	(68.426.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.157.361.271)	(27.124.202.542)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(100.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	272.727.272	65.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(62.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	29.850.000.000	32.108.734.409
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.160.000.000	70.775.318.250
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	931.720.441	11.593.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.214.447.713	105.495.646.379
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	4.405.199.828	29.005.911.266
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.538.534.828)	(52.414.002.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133.335.000)	(23.408.090.920)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(8.076.248.558)	54.963.352.917
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	26.389.725.491	11.740.453.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.677)	31.270.598
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	18.313.454.256	66.735.077.017


HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu


LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng


NGUYỄN CÔNG QUYỀN
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200580651 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ: 125.236.130.000 VND
(Một trăm hai mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 12.523.613 cổ phần

Mã chứng khoán: VE9

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Xây dựng các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Các công việc xây dựng khác không phải nhà;
- Tư vấn, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới các mặt bằng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hay mục đích khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện; và
- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác. Kinh doanh dưới tán cây rừng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực xây dựng. Do đó, Công ty không xác định được chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp(%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Tỷ lệ lợi ích(%)
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa	Nhà máy nước khoáng Tu Bông, Xã Vạn Thọ, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500 KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	20,00	20,00	20,00

Góp vốn vào công ty khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp(%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Tỷ lệ lợi ích(%)
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Tầng 8, 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác; kinh doanh dưới tán cây rừng.	3,00	3,00	3,00

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 31 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tỷ giá tại ngày 30/06/2018: 22.920 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 – 25 năm

Máy móc, thiết bị

06 – 07 năm

Phương tiện vận tải

05 – 06 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

06 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt Lioa	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Chí Linh
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa	Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Chí Linh
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ – VND	5.573.658.426	6.092.107.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	724.015.181	1.281.814.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	15.780.649	15.803.326
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND (*)	12.000.000.000	19.000.000.000
	18.313.454.256	26.389.725.491

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 688,51 USD tương đương 15.780.649 VND.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Khánh Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2018			01/01/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa	(a)	5.635.949.373	-	(*)	5.635.949.373	-	(*)
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		-	-	-	6.610.500.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty khác							
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	(b)	450.500.000	-	(*)	-	-	-
		6.086.449.373	-		12.246.449.373	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2018:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2018 VND	Vốn chưa góp đến 30/06/2018 VND
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa	100.000.000.000	20.000.000.000	5.635.949.373	14.364.050.627
	100.000.000.000	20.000.000.000	5.635.949.373	14.364.050.627

- Tình hình hoạt động của công ty liên kết:

(a) Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa là nhà máy nước khoáng Tu Bông, Xã Vạn Thọ, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND; trong đó, Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500 KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(b) Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang đặt tại tầng 8, 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 ngày 29 tháng 11 năm 2016 là 15.000.000.000 VND; trong đó, Công ty góp 450.500.000 VND (tương đương 3,00% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng rừng và chăm sóc rừng khác; kinh doanh dưới tán cây rừng.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty liên doanh, liên kết: xem Thuyết minh số 10.1.2.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Nhật Linh	105.838.171	105.838.171
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt Lioa	11.515.000	11.515.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu Tư Sài Gòn VRG	11.029.827.516	2.688.852.020
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam – Tổng công ty Điện lực Miền Nam	5.593.740.027	2.853.202.627
Chi nhánh công ty TNHH MTV BCA Thăng Long Tại TPHCM	5.502.762.144	13.550.130.011
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	3.345.030.804	6.508.794.739
Các khách hàng khác	4.748.981.675	8.657.907.403
	30.337.695.337	34.376.239.971

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Nhật Linh	26.730.047	26.730.047
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Phạm Đăng Phương – Công trình hầm Đèo Cả	9.850.115.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tiến Khang	6.945.634.801	12.528.500.000
Các nhà cung cấp khác	5.113.332.236	4.748.440.809
	21.935.812.084	17.303.670.856

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt Lioa – chi hộ	561.011.369	-	540.275.369	-
Ông Nguyễn Chí Linh	-	-	8.900.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng cho nhân viên	43.449.274.541	(315.474.134)	23.141.988.907	(315.474.134)
Công ty TNHH Nước khoáng Tubông – chi hộ	1.275.343.428	-	1.259.755.150	-
Ký quỹ, ký cược	852.500.000	-	852.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.233.664.837	(314.484.174)	2.248.242.854	(314.484.174)
	47.371.794.175	(629.958.308)	36.942.762.280	(629.958.308)

5.6 Nợ xấu

		30/06/2018		01/01/2018	
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị đã dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị đã dự phòng VND
Phải thu tiền bán hàng					
• Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Trên 3 năm	46.488.430 (46.488.430)	Trên 3 năm	46.488.430 (46.488.430)	
• Khách hàng khác	Trên 3 năm	139.679.871 (139.679.871)	Trên 3 năm	139.679.871 (139.679.871)	
Trả trước cho người bán					
• Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sơn Huỳnh	Trên 6 tháng	22.000.000 (6.600.000)	Trên 6 tháng	22.000.000 (6.600.000)	
• Nguyễn Huỳnh Thuận	Trên 1 năm	40.000.000 (20.000.000)	Trên 1 năm	40.000.000 (20.000.000)	
• Nhà cung cấp khác	Trên 3 năm	204.454.319 (204.454.319)	Trên 3 năm	204.454.319 (204.454.319)	
Phải thu khác					
• Ông Trần Duy Long	Trên 3 năm	170.600.000 (170.600.000)	Trên 3 năm	170.600.000 (170.600.000)	
• Các cá nhân khác	Trên 3 năm	459.358.308 (459.358.308)	Trên 3 năm	459.358.308 (459.358.308)	
		1.082.580.928 (1.047.180.928)		1.082.580.928 (1.047.180.928)	

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.047.180.928	861.665.019
Trích lập dự phòng bổ sung	-	185.515.909
Số dư cuối kỳ	1.047.180.928	1.047.180.928

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.530.037.637	-	7.396.109.883	-
Công cụ, dụng cụ	358.662.404	-	343.853.981	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	27.272.280.421	(543.829.283)	24.007.728.960	(543.829.283)
	31.160.980.462	(543.829.283)	31.747.692.824	(543.829.283)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	543.829.283	543.829.283
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số dư cuối kỳ	543.829.283	543.829.283

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	1.150.379.392	1.814.348.120	3.976.136.712	55.737.879	6.996.602.103
Thanh lý	-	(942.285.714)	-	-	(942.285.714)
Tại ngày 30/06/2018	1.150.379.392	872.062.406	3.976.136.712	55.737.879	6.054.316.389
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	471.655.534	1.460.965.821	3.244.697.178	33.709.468	5.211.028.001
Khấu hao trong kỳ	23.007.588	35.845.239	208.982.728	-	267.835.555
Thanh lý	-	(708.952.381)	-	-	(708.952.381)
Tại ngày 30/06/2018	494.663.122	787.858.679	3.453.679.906	33.709.468	4.769.911.175
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	678.723.858	353.382.299	731.439.534	22.028.411	1.785.574.102
Tại ngày 30/06/2018	655.716.270	84.203.727	522.456.806	22.028.411	1.284.405.214

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	1.057.848.099	1.886.309.441	43.737.879	2.987.895.419
Tại ngày 30/06/2018	-	615.562.385	1.886.309.441	43.737.879	2.545.609.705

Giá trị còn lại của phương tiện vận tải đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội là 522.456.806 VND. (Chi tiết xem thuyết minh số 5.18).

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	1.020.909.091	55.000.000	1.075.909.091
Mùa trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	1.020.909.091	55.000.000	1.075.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	55.000.000	55.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	1.020.909.091	-	1.020.909.091
Tại ngày 30/06/2018	1.020.909.091	-	1.020.909.091
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>			
Tại ngày 01/01/2018	-	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 30/06/2018	-	55.000.000	55.000.000

Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 22 - 24 đường số 52, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.020.909.091 VND. Thời gian sử dụng lâu dài.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND
Chi phí mua đất (*)	1.005.000.000	1.005.000.000
	1.005.000.000	1.005.000.000

(*) Chi phí mua lô đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 02, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6640 ngày 21 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	160.866.923	170.738.641
Chi phí sửa chữa văn phòng	122.013.081	143.544.801
	282.880.004	314.283.442

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Thành Phố	8.210.605.222	16.257.973.089
Công ty TNHH VLVN	1.502.805.010	-
Các nhà cung cấp khác	1.917.250.362	8.006.018.770
	11.630.660.594	24.263.991.859

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	162.500.000	162.500.000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	96.362.599	96.362.599
Các khách hàng khác	25.767.032	25.767.032
	284.629.631	284.629.631

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 Phải nộp VND	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.573.265.824	110.448.918	(291.726.194)	7.391.988.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.880.709.836	-	(6.844.943.148)	2.035.766.688
Thuế thu nhập cá nhân	3.684.008.347	81.215.064	-	3.765.223.411
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	254.637.927	3.000.000	(3.000.000)	254.637.927
Cộng	20.392.621.934	194.663.982	(7.139.669.342)	13.447.616.574

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.135.577.706)	96.452.250.292
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Chi phí không được khấu trừ	30.620.420	-
Thu nhập tính thuế	(4.104.957.286)	96.452.250.292
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	(4.104.957.286)	15.001.497.481
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	81.450.752.811
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	19.290.450.059

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền lương phải trả	307.650.981	1.627.315.389
	307.650.981	1.627.315.389

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	5.834.209.010	12.571.870.019
	5.834.209.010	12.571.870.019

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	226.725.000	174.392.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	124.389.087	5.723.000
Cổ tức phải trả	10.358.500	10.358.500
Phải trả về thi công công trình	7.405.967.707	8.707.399.030
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	682.004	806.501.954
	7.768.122.298	9.704.374.984

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam – thu hộ	204.750.000	204.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.300.000	13.300.000
	218.050.000	218.050.000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• MBBank Khánh Hòa (*)	453.319.000	453.319.000	586.654.000	586.654.000
	453.319.000	453.319.000	586.654.000	586.654.000

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa (“MBBank Khánh Hòa”):

Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 546.12.800.877987.TD ngày 06/11/2012	694.745.500 VND	60 tháng
Số 1374.14.800.877987.TD ngày 04/11/2014	1.600.000.000 VND	60 tháng

Mục đích:	mua mua xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT; mua xe ô tô Toyota.
Lãi suất hiện hành:	9,7%/năm
Tài sản đảm bảo:	xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT có giá trị thế chấp là 994.000.000 VND; xe ô tô Toyota có giá trị thế chấp là 2.071.000.000 VND.

Chi tiết phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2018 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	4.405.199.828	(4.405.199.828)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	586.654.000	-	(133.335.000)	453.319.000
	586.654.000	4.405.199.828	(4.538.534.828)	453.319.000

Kỳ hạn thanh toán khoản vay như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	453.319.000	453.319.000	-	-
	453.319.000	453.319.000	-	-
Tại ngày 01/01/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	586.654.000	586.654.000	-	-
	586.654.000	586.654.000	-	-

Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ từ lợi nhuận VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	663.919.944	100.000.000	51.400.000	(21.500.000)	793.819.944
Thưởng Ban điều hành	-	372.000.000	-	(372.000.000)	-
	663.919.944	472.000.000	51.400.000	(393.500.000)	793.819.944

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	125.236.130.000	270.000.000	579.050.700	2.681.829.310	1.015.814.760	835.572.173	130.618.396.943
Lãi 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	77.161.800.233	77.161.800.233
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	125.236.130.000	270.000.000	579.050.700	2.681.829.310	1.015.814.760	77.925.372.406	207.708.197.176
Lỗ 6 tháng cuối năm	-	-	-	-	-	(1.488.649.717)	(1.488.649.717)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(75.141.678.000)	(75.141.678.000)
Tại ngày 31/12/2017	125.236.130.000	270.000.000	579.050.700	2.681.829.310	1.015.814.760	1.295.044.689	131.077.869.459
Tại ngày 01/01/2018	125.236.130.000	270.000.000	579.050.700	2.681.829.310	1.015.814.760	1.295.044.689	131.077.869.459
Lỗ 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	(4.135.577.706)	(4.135.577.706)
Trích lập các quỹ	-	-	-	700.000.000	123.044.689	(1.295.044.689)	(472.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	125.236.130.000	270.000.000	579.050.700	3.381.829.310	1.138.859.449	(4.135.577.706)	126.470.291.753

5.20.2 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.523.613	12.523.613
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.523.613	12.523.613
- Cổ phiếu phổ thông	12.523.613	12.523.613
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bằng cổ tức	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.523.613	12.523.613
- Cổ phiếu phổ thông	12.523.613	12.523.613
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ cổ phần.

5.20.3 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận còn lại năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 165/NQ/VNECO9-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
Quý khen thưởng, phúc lợi	100.000.000
Thưởng Ban điều hành	300.000.000
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	72.000.000
Quý đầu tư phát triển	700.000.000
Quý khác	123.044.689
	1.295.044.689

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	688,51	695,11

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu – hợp đồng xây dựng	24.627.547.458	10.769.724.201
Doanh thu – cung cấp dịch vụ	-	8.341.413.221
	24.627.547.458	19.111.137.422

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn – hợp đồng xây dựng	23.525.306.873	16.589.561.639
Giá vốn – cung cấp dịch vụ	-	4.276.424.452
	23.525.306.873	20.865.986.091

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	931.720.441	11.593.720
Lãi chuyển nhượng vốn	-	23.821.835.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	31.270.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.686.275
	931.720.441	23.866.385.593

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	91.783.059	2.202.553.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.677	-
	91.805.736	2.202.553.335

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.451.818.749	2.249.259.869
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.141.333.897	574.388.704
Các chi phí khác	2.503.353.869	1.969.488.067
	6.096.506.515	4.793.136.640

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi thanh lý tài sản	39.393.939	81.450.752.811
Thu nhập khác	10.000.000	33.581.364
	49.393.939	81.484.334.175

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 20 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phạt vi phạm hành chính	12.997.355	-
Phạt thuế	17.623.065	-
Chi phí khác	-	86.488.853
	30.620.420	86.488.853

6.8 Lãi trên cổ phiếu

6.8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.135.577.706)	77.161.800.233
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.135.577.706)	77.161.800.233
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.523.613	12.523.613
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(330)	6.161

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.523.613	12.523.613
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.523.613	12.523.613

6.8.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.867.417.187	8.598.030.471
Chi phí nhân công	1.871.097.221	5.534.017.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.835.555	569.925.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.472.985.988	10.834.189.073
Chi phí khác	6.407.028.898	4.658.458.063
	32.886.364.849	30.194.620.974

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch không bằng tiền.

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.405.199.828	29.005.911.266
	4.405.199.828	29.005.911.266

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.538.534.828	52.414.002.186
	4.538.534.828	52.414.002.186

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Vay và nợ thuê tài chính	453.319.000	-	453.319.000
Phải trả người bán	11.630.660.594	-	11.630.660.594
Phải trả khác và chi phí phải trả	13.251.217.221	218.050.000	13.469.267.221
	25.335.196.815	218.050.000	25.553.246.815
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Vay và nợ thuê tài chính	586.654.000	-	586.654.000
Phải trả người bán	24.263.991.859	-	24.263.991.859
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.096.129.503	218.050.000	22.314.179.503
	46.946.775.362	218.050.000	47.164.825.362

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2018 và 31/12/2017.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	30.337.695.337	34.376.239.971	30.151.527.036	34.190.071.670
<i>Phải thu khác</i>	3.922.519.634	23.650.773.373	3.608.035.460	23.336.289.199
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	10.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	18.313.454.256	26.389.725.491	18.313.454.256	26.389.725.491
Tổng cộng	62.573.669.227	114.416.738.835	62.073.016.752	113.916.086.360
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	453.319.000	586.654.000	453.319.000	586.654.000
<i>Phải trả người bán</i>	11.630.660.594	24.263.991.859	11.630.660.594	24.263.991.859
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	13.469.267.221	22.314.179.503	13.469.267.221	22.314.179.503
Tổng cộng	25.553.246.815	47.164.825.362	25.553.246.815	47.164.825.362

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là lĩnh vực xây dựng và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền lương	502.065.000	552.801.000
Phụ cấp	6.000.000	5.400.000
Tiền thưởng Ban điều hành	300.000.000	-
	808.065.000	558.201.000

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư phải thu với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Nguyễn Chí Linh – phải thu khác	-	8.900.000.000

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan khác như sau:

Công ty liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt Lioa – chi hộ	20.736.000	28.006.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)*Số dư phải thu với các bên có liên quan khác như sau*

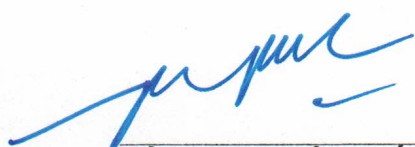
Nội dung nghiệp vụ/ Công ty liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu		
• Công ty TNHH Nhật Linh	105.838.171	105.838.171
• Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt Lioa	11.515.000	11.515.000
Các khoản phải thu khác		
• Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt Lioa – chi hộ	561.011.369	540.275.369
Trả trước cho người bán		
• Công ty TNHH Nhật Linh	26.730.047	26.730.047

10.2 Sự kiện quan trọng trong kỳ tài chính***Chuyển nhượng khoản đầu tư***

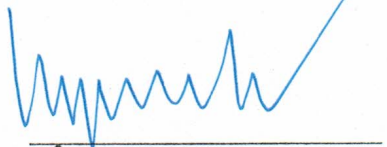
Theo Nghị quyết số 70/2018/NQHĐQT-VNECO9 ngày 07 tháng 3 năm 2018, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần du lịch xanh Nha Trang (616.000 cổ phần) với mức giá 10.000 VND/ cổ phần.

10.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập



LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN CÔNG QUYỀN
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018